

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC RA QUYẾT ĐỊNH DI CƯ VÀ THU NHẬP KINH TẾ CỦA NHÓM THANH NIÊN DÂN TỘC THIỂU SỐ TẠI CÁC KHU CÔNG NGHIỆP^(*)

Đặng Văn Minh

Đặng Trung Kiên

Nguyễn Đỗ Hương Giang

Trần Thị Thùy Linh

***Tóm tắt:** Mục tiêu chính của nghiên cứu này là xác định các yếu tố ảnh hưởng tới việc ra quyết định di cư của nhóm thanh niên dân tộc thiểu số và các yếu tố ảnh hưởng tới thu nhập kinh tế khi họ đã đến sống và làm việc tại các khu công nghiệp. Kết quả nghiên cứu cho thấy, thu nhập cao và nhiều cơ hội việc làm là các yếu tố hấp dẫn nhất cho việc lựa chọn di cư; tiếp theo là công việc ở nông thôn vất vả nhưng hiệu quả thấp. Ngoài ra, phương trình hồi quy tuyến tính đa biến chỉ ra rằng, đào tạo nghề nghiệp, thời gian làm việc/ngày, kinh nghiệm và giới tính là các yếu tố ảnh hưởng rõ rệt nhất đến thu nhập của thanh niên dân tộc thiểu số di cư tại các khu công nghiệp.*

***Từ khóa:** Di cư; Khu công nghiệp; Thanh niên dân tộc thiểu số; Thu nhập; Việc làm.*

Đặt vấn đề

Việt Nam có 53 dân tộc thiểu số (DTTS), chiếm 14,8% tổng dân số cả nước, cư trú chủ yếu ở khu vực nông nghiệp, nông thôn thuộc các tỉnh vùng miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ và Tây Duyên hải miền Trung (Lương Minh Ngọc và cộng sự, 2019). Đây là các khu vực có điều kiện kinh tế xã hội còn nhiều khó khăn, người dân có thu nhập và mức sống thuộc nhóm thấp nhất trong cả nước. Cũng giống như các vùng nông nghiệp, nông thôn khác trong cả nước, lao động dư thừa tiềm tàng ở khu vực có nhiều người DTTS

sinh sống cao. Chính vì vậy, nhu cầu về việc làm có thu nhập tốt để cải thiện đời sống đang hết sức cấp bách với đồng bào DTTS (Nguyễn Thị Thuận, 2019; Trần Văn Kham và Nguyễn Văn Chiều, 2016).

Trong quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa ở nước ta hiện nay, các khu công nghiệp được hình thành, phát triển và không ngừng được mở rộng. Theo quy luật của thị trường lao động, nhu cầu lao động tại các khu công nghiệp vì thế không ngừng tăng lên. Điều này đã thúc đẩy làn sóng di cư người lao động từ khu vực nông nghiệp, nông thôn miền núi đến các khu đô thị và khu công nghiệp để sinh sống và tìm việc làm. Kết quả nghiên cứu của Tổ chức CARE tại 10 xã ở 5 tỉnh ở Việt Nam cho thấy, so với năm 2018, số lao động đi làm ăn xa năm 2019 tăng rất mạnh trong các cộng

^(*) Bài viết nằm trong khuôn khổ đề tài “Nghiên cứu di cư và hòa nhập xã hội của nhóm thanh niên dân tộc thiểu số tại các khu công nghiệp” do Ủy ban Dân tộc hỗ trợ kinh phí. Mã số: ĐTCB.UBDT.03.20-21.

đồng dân tộc Tày và Nùng ở Bắc Kạn (148%); dân tộc Khmer ở Trà Vinh (178%); dân tộc Thái, Mường ở Điện Biên (198%) (CARE Quốc tế tại Việt Nam, 2020). Trong đó, lao động di cư tới các khu công nghiệp chủ yếu là nhóm lao động trẻ tuổi do các yêu cầu công việc đặc thù tại các khu công nghiệp.

Dựa trên các quan điểm tiếp cận xã hội và phát triển con người, một số nghiên cứu gần đây về lao động di cư đến đô thị và khu công nghiệp đã chỉ rằng, người di cư gặp nhiều vấn đề trong tiếp cận sinh kế và biến đổi sinh kế, đặc biệt đô thị hóa và công nghiệp hóa vừa là cơ hội nhưng cũng có những thách thức đối với phát triển sinh kế bền vững của họ (Nguyễn Văn Sửu, 2014; Trần Văn Kham và Nguyễn Văn Chiền, 2016; Ngô Thanh Phương và cs, 2020). Từ hướng tiếp cận kinh tế học, John H. Harris và Micheal Torado (1970), Deng - Shing Huang và cs (2010) cho rằng hiện tượng di cư từ nông thôn đến các khu đô thị và khu công nghiệp (bao gồm cả di cư của các nhóm yếu thế) có xu thế tăng nhanh là do khoảng cách chênh lệch mức thu nhập hay cơ hội việc làm giữa nơi đi và nơi đến, đặc biệt là do sự kỳ vọng của người di cư về khả năng thu nhập cao hơn và cuộc sống tốt hơn ở nơi đến. Ở Việt Nam, nhóm đối tượng lao động là thanh niên DTTS di cư tới các khu công nghiệp vẫn còn ít được nghiên cứu, đặc biệt về các yếu tố ảnh hưởng tới quyết định di cư cũng như các vấn đề tác động tới việc làm và thu nhập của họ. Để hạn chế những ảnh hưởng tiêu cực và rủi ro trong quá trình di cư và hòa nhập xã hội của nhóm thanh niên DTTS tại các khu công nghiệp cần có nghiên cứu sâu hơn về vấn đề này. Xuất phát từ thực tế nêu trên, mục tiêu chính của nghiên cứu này là xác định các yếu tố ảnh hưởng tới quyết định di cư của nhóm thanh niên DTTS và đến thu nhập thực tế khi họ đã đến sống và làm việc tại các khu công nghiệp.

1. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp tiếp cận của nghiên cứu này dựa trên quy luật cung - cầu của thị trường lao động, quy luật lực hút - lực đẩy để xem xét ảnh hưởng của các yếu tố tới quá trình ra quyết định di cư của nhóm thanh niên DTTS tới các khu công nghiệp. Đồng thời, qua việc phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới thu nhập, các tác giả xác định những vấn đề mà người di cư cần phải chuẩn bị trước khi đến khu công nghiệp. Trong phạm vi nghiên cứu này, chúng tôi tập trung vào nhóm đối tượng thanh niên DTTS là những người di cư từ nông thôn, miền núi ra các khu công nghiệp để tìm việc làm và sinh sống. Họ hiện đang sống và làm việc (chính thức hoặc không chính thức, ổn định hoặc tạm thời) tại các khu công nghiệp (theo cách phân loại của Nhà nước).

Nghiên cứu được thực hiện trong giai đoạn 2020 - 2021 tại 3 tỉnh Thái Nguyên, Quảng Nam và Bình Dương, đại diện cho 3 vùng Bắc, Trung, Nam. Đây là các tỉnh có nhiều khu công nghiệp và có vị trí địa lý thuận lợi với khoảng cách gần hoặc tiếp giáp với các tỉnh có nhiều cộng đồng DTTS sinh sống. Mẫu điều tra được chọn theo phương pháp chọn mẫu thuận tiện trong nhóm thanh niên DTTS đang làm việc tại các khu công nghiệp trên địa bàn nghiên cứu do rất khó có khung mẫu cho đối tượng này. Điều tra được tiến hành tại các khu vực nhà trọ của nhóm lao động nói trên. Số lượng phiếu điều tra là 335 (Thái Nguyên 160, Quảng Nam 60 và Bình Dương 115). Số phiếu ở các tỉnh khác nhau do đặc thù các khu công nghiệp và sự thu hút lao động DTTS ở mỗi tỉnh khác nhau. Thanh niên DTTS được điều tra có độ tuổi từ 16 đến 30, là độ tuổi thanh niên theo quy định của Nhà nước (Luật Thanh niên, 2020).

Để xác định các yếu tố tác động tới quyết định di cư của nhóm thanh niên DTTS, nhóm tác giả đã khảo sát 7 yếu tố liên quan đến di

cư, bao gồm 2 yếu tố ở nơi đi (dư thừa lao động nông thôn và việc làm ở nông thôn vất vả nhưng hiệu quả thấp), và 5 yếu tố thuộc về nơi đến (ngành nghề hấp dẫn, nhiều cơ hội tìm việc làm, thu nhập cao, dịch vụ và an sinh xã hội tốt, và nhiều cơ hội học tập phát triển và định cư lâu dài). Các yếu tố khảo sát được đánh giá theo thang điểm từ 1-10 với mức độ quan trọng tăng dần. Số điểm đánh giá từng yếu tố được chuyển đổi theo tỷ lệ % của tổng số điểm đánh giá của tất cả các yếu tố. Kết quả được thể hiện trên sơ đồ mạng lưới để dễ so sánh giữa các yếu tố (Porter và cs, 2018; Friendly, 1991) và yếu tố nào có số điểm đánh giá càng lớn thì mức độ ảnh hưởng tới quyết định di cư càng cao.

Dựa trên số liệu điều tra bằng bảng hỏi thuộc dự án: “Nghiên cứu di cư và hòa nhập xã hội của nhóm thanh niên DTTS tại các khu công nghiệp”, phương trình hồi quy tuyến tính đa biến được phát triển dựa trên hàm Mincer (1974) cho biến thu nhập được sử dụng để

phân tích mối quan hệ giữa thu nhập và các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập kinh tế của các lao động thanh niên DTTS tại các khu công nghiệp với một số biến quan sát được bổ sung và thay đổi cho phù hợp với tính chất thực tế. Trong đó, hàm Mincer thường đề cập tới thu nhập tăng dần theo số năm kinh nghiệm nhưng đến một độ tuổi nhất định thu nhập sẽ giảm dần theo số năm kinh nghiệm. Tuy nhiên, thực tế nghiên cứu trong bài hầu hết tập trung vào nhóm thanh niên lao động trẻ hoặc có số năm làm việc tại các khu công nghiệp ngắn (dưới 4 năm trở xuống), việc thay đổi thu nhập biến thiên theo thời gian công tác ít khả thi. Do đó, với các biến độ tuổi, năm kinh nghiệm, mô hình không sử dụng giá trị các biến ở dạng bình phương. Về chi tiết, dạng khái quát của phương trình hồi quy tuyến tính như sau:

$$\text{Log}(Y) = B_0 + B_1X_1 + B_2X_2 + \dots + B_8X_8 + u$$

Các biến sử dụng trong mô hình được trình bày ở Bảng 1.

BẢNG 1. CÁC BIẾN ĐƯỢC SỬ DỤNG

Biến số	Mã	Định nghĩa
Biến phụ thuộc	Log (Y)	Thu nhập (đồng/tháng)
Biến độc lập	X1	Giới tính (biến nhị phân: 1- nam, 2- nữ)
	X2	Tuổi (tuổi thực tế dựa trên năm sinh)
	X3	Trình độ học vấn (biến thứ bậc: không đi học, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông)
	X4	Đào tạo nghề hoặc có bằng cấp chuyên môn (biến thứ bậc: không được đào tạo nghề, được đào tạo nghề, cao đẳng, đại học)
	X5	Hôn nhân (biến nhị phân: 1- kết hôn, 2 - chưa kết hôn/ly hôn)
	X6	Số giờ làm việc/ngày
	X7	Kinh nghiệm (số năm làm công việc hiện tại)
	X8	Nghề nghiệp trước khi đến khu công nghiệp (biến định danh: nông nghiệp, kinh doanh/buôn bán nhỏ, công nhân/làm thuê, công chức/viên chức, thất nghiệp hoặc làm công việc không cụ thể).

Trong đó, biến Y sẽ được lấy dưới dạng logarit (hàm Log). Giải thích cho áp dụng này, ta có thể thấy hệ số của giá trị quan sát biến thu nhập (tính theo đơn vị VNĐ) rất lớn khi so

sánh với giá trị hệ số của các biến khác. Điều này dễ dẫn tới các sai lệch hoặc độ chênh rất nhỏ, khó quan sát khi nghiên cứu mối tương quan giữa các biến này. Việc sử dụng hàm Log

sẽ giúp thu hẹp khoảng cách về giá trị hệ số, giúp các quan sát tương quan chuyển về phần trăm thay đổi, mà ở đây là tác động của các yếu tố tới sự thay đổi về phần trăm mức thu nhập của người lao động. Về mặt thống kê, việc lấy logarit biến thu nhập sẽ giúp cho phân bố của biến này tiệm cận với phân phối chuẩn, phù hợp để áp dụng các quy tắc thống kê.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Mô tả đặc điểm đối tượng điều tra

Bài viết có khách thể nghiên cứu chính là người dân tộc thiểu số. Trong đó, tại Thái Nguyên có người Tày, Nùng, Dao, Thái, Mường, Hà Nhì...; Quảng Nam có người Cadong, Cơ tu, Mơ nông, Xê Đăng... trong khi tại Bình Dương có người Khmer, Mông, Nùng, Ê đê, Hoa...

Độ tuổi, giới tính và hôn nhân: Kết quả khảo sát (Bảng 2) cho thấy tỷ lệ lao động là thanh niên DTTS tại các khu công nghiệp trong độ tuổi 21-25 chiếm tỷ lệ cao nhất (50%), tiếp sau đó là nhóm trong độ tuổi 26-30. Tỷ lệ lao động là nữ cao hơn nam do một số doanh nghiệp (may mặc, lắp ráp điện tử,...)

ưu tiên tuyển dụng lao động nữ. Tỷ lệ đã kết hôn khá cao (trên 50%) do tục lệ kết hôn sớm còn phổ biến ở nhiều vùng DTTS.

Hoàn cảnh kinh tế gia đình: Tỷ lệ người lao động DTTS xuất thân từ gia đình thuộc nhóm hộ nghèo và cận nghèo cao (66,6%), cao nhất tại tỉnh Quảng Nam và Bình Dương chiếm lần lượt 78,7% và 79,1%. Đây là yếu tố tác động tới mục tiêu di cư của nhóm thanh niên DTTS để tìm việc làm thu nhập cao và thoát nghèo.

Trình độ học vấn và tay nghề: Phần lớn thanh niên DTTS tại các khu công nghiệp có trình độ văn hóa tốt nghiệp trung học cơ sở và trung học phổ thông. Tuy nhiên, vẫn còn tỷ lệ nhỏ (2,2%) không được đi học nhưng vẫn đến các khu công nghiệp làm các công việc tự do, giản đơn (như phụ hồ, vệ sinh). Đối với đào tạo nghề nghiệp, phần lớn lao động thanh niên DTTS không có chứng chỉ nghề và không được đào tạo nghề nghiệp trước khi di cư đến khu công nghiệp (72,9%); chỉ có tỷ lệ rất nhỏ được đào tạo nghề hoặc có đã bằng cao đẳng, đại học.

BẢNG 2. THỐNG KÊ MÔ TẢ VỀ NGƯỜI DI CƯ LÀ THANH NIÊN DTTS TẠI CÁC KHU CÔNG NGHIỆP (%)

Tiêu chí		Theo địa phương (tỉnh)			Bình quân chung
		Thái Nguyên	Quảng Nam	Bình Dương	
Độ tuổi	16-20	5,6	25	13,2	14,6
	21-25	40,6	55	54,5	50,0
	26-30	53,8	20	32,3	35,4
Giới tính	Nam	43,8	21,3	45,2	40,5
	Nữ	56,2	78,7	54,8	59,5
Tình trạng hôn nhân	Chưa kết hôn	44,4	54,1	36,5	45,0
	Kết hôn	55,6	37,7	62,6	52,0
	Ly hôn	0	6,6	0,9	2,5
Hoàn cảnh kinh tế gia đình	Nghèo và cận nghèo	41,9	78,7	79,1	66,6
	Trung bình	57,5	18	19,1	31,5
	Khá và giàu	0,6	3,3	1,8	1,9

Tiêu chí		Theo địa phương (tỉnh)			Bình quân chung
		Thái Nguyên	Quảng Nam	Bình Dương	
Trình độ học vấn	Không được đi học	0	1,6	4,9	2,2
	Tiểu học	3,8	1,6	35,7	13,7
	Trung học cơ sở	15,6	18	48,7	27,4
	Trung học phổ thông	80,6	78,7	10,7	56,7
Trình độ chuyên môn	Không được đào tạo	76,3	66,7	75,7	72,9
	Đào tạo nghề	13,1	20	20,8	18,0
	Cao đẳng	6,9	13,3	2,6	7,6
	Đại học	3,1	0	0,9	1,3

2.2. Các yếu tố tác động tới việc ra quyết định di cư

Yếu tố tại nơi đi: Kết quả khảo sát tại 3 tỉnh (Bảng 3) cho thấy, yếu tố công việc ở nông thôn vất vả nhưng hiệu quả thấp có số điểm đánh giá trung bình 15 điểm, cao hơn số điểm đánh giá yếu tố dư thừa lao động nông thôn (13,12 điểm). Trong 2 yếu tố so sánh, yếu tố công việc ở nông thôn vất vả nhưng hiệu quả thấp ảnh hưởng tới quyết định di cư nhiều hơn.

Yếu tố tại nơi đến (các khu công nghiệp): So sánh tương tự, yếu tố thu nhập cao khi làm việc tại khu công nghiệp có số điểm trung bình

của 3 tỉnh khảo sát đạt cao nhất với 16,53 điểm, tiếp theo là yếu tố nhiều cơ hội việc làm đạt 14,64 điểm. Yếu tố an sinh xã hội và yếu tố cơ hội học tập, định cư lâu dài có số điểm thấp nhất (13,78 và 12,66 điểm). Kết quả này cho thấy, thu nhập cao và có nhiều cơ hội việc làm tại các khu công nghiệp là các yếu tố ảnh hưởng nhiều nhất tới quyết định di cư của nhóm thanh niên DTTS. Các vấn đề khác như dịch vụ và an sinh xã hội, các cơ hội học tập phát triển và định cư lâu dài cũng có vai trò quan trọng nhưng chưa phải là ưu tiên hàng đầu khi nhóm thanh niên DTTS ra quyết định di cư.

BẢNG 3. ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ QUAN TRỌNG CỦA CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH DI CƯ

(Tỷ lệ % số điểm của từng yếu tố/tổng số điểm)

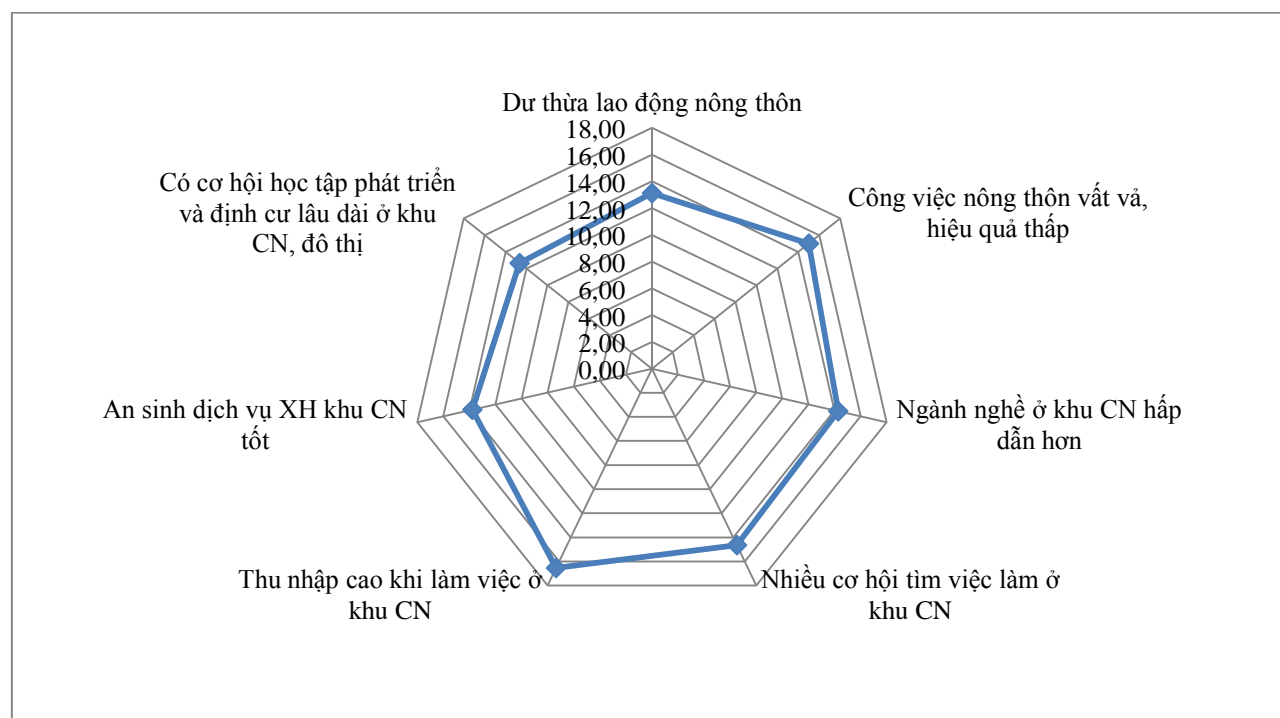
TT	Yếu tố	Thái Nguyên	Quảng Nam	Bình Dương	Trung bình 3 tỉnh
1	Dư thừa lao động nông thôn	13,61	12,97	12,80	13,12
2	Công việc ở nông thôn vất vả hiệu quả thấp	14,33	15,67	15,00	15,00
3	Ngành nghề ở KCN hấp dẫn hơn	13,90	14,52	14,40	14,27
4	Nhiều cơ hội tìm việc làm ở KCN	14,20	14,66	15,05	14,64

TT	Yếu tố	Thái Nguyên	Quảng Nam	Bình Dương	Trung bình 3 tỉnh
5	Thu nhập cao khi làm việc ở KCN	16,03	16,55	17,02	16,53
6	An sinh và dịch vụ xã hội ở KCN tốt	14,71	13,51	13,11	13,78
7	Có cơ hội học tập phát triển và định cư lâu dài ở KCN	13,22	12,12	12,62	12,66
	Tổng số	100,00	100,00	100,00	100,00

Sơ đồ mạng lưới (Sơ đồ 1) minh họa rõ hơn kết quả trình bày ở Bảng 3 trong việc so sánh mức độ ảnh hưởng của các yếu tố tới quyết định di cư của nhóm thanh niên DTTS tới các khu công nghiệp. Yếu tố thu nhập cao có khoảng cách tính từ tâm là dài nhất, thể

hiện sự chi phối lớn nhất của yếu tố này tới quyết định di cư. Tiếp theo là yếu tố công việc nông thôn vất nhưng hiệu quả thấp; yếu tố có nhiều cơ hội việc làm ở khu công nghiệp cũng ảnh hưởng nhiều tới quyết định di cư.

HÌNH 1. SƠ ĐỒ MẠNG LƯỚI SO SÁNH MỨC ĐỘ QUAN TRỌNG CỦA CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG TỚI QUYẾT ĐỊNH DI CƯ (theo tỷ lệ % số điểm của từng yếu tố/tổng số điểm)



2.3. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới thu nhập của người di cư

Để kiểm định đa cộng tuyến, hệ số phóng đại phương sai VIF được áp dụng. Kết quả hệ số VIF tại Bảng 4 đều rất nhỏ (nhỏ hơn 10 tại

tất cả các biến), cho thấy không có hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập trong nghiên cứu.

BẢNG 4. KIỂM ĐỊNH ĐA CỘNG TUYẾN SỬ DỤNG HỆ SỐ PHÓNG ĐẠI PHƯƠNG SAI VIF
(Variance Inflation Factors)

	THÁI NGUYÊN	BÌNH DƯƠNG	QUẢNG NAM
Biến số	VIF	VIF	VIF
C	NA	NA	NA
X1	1,105	1,118	1,898
X2	2,365	1,636	3,056
X3	1,311	1,267	1,274
X4	1,062	1,506	1,185
X5	1,805	1,472	1,855
X6	1,069	1,537	1,156
X7	1,143	1,186	1,198
X8	1,100	1,323	1,093

Trong đó: X1: Giới tính; X2: Tuổi; X3: Trình độ học vấn; X4: Đào tạo nghề; X5: Hôn nhân; X6: Số giờ làm việc; X7: Số năm làm việc; X8: Nghề nghiệp trước khi đến KCN.

Kết quả hồi quy tuyến tính cho hàm tương quan đa biến giữa Thu nhập (biến phụ thuộc) với một số biến độc lập ảnh hưởng tới thu nhập của thanh niên DTTS di cư tại các khu công nghiệp được trình bày tại Bảng 5. Trong đó, tương quan của nhóm biến định danh phi đối xứng thể hiện cho các công việc người lao động từng làm trước đây (X8) được xử lý thông qua các biến giả từ X8_1 đến X8_5, thể hiện cho các công việc như làm nông nghiệp, kinh doanh/buôn bán nhỏ, công nhân/làm thuê, công chức/viên chức, thất nghiệp. Các biến giả này được tham chiếu với nhóm đối xứng là nhóm các lao động từng làm các công việc không cụ thể khác.

Nhìn chung, thu nhập của thanh niên người DTTS có xu hướng tăng cao theo mức Đào tạo nghề nghiệp (biến X4), Số giờ làm việc (biến X6) cũng như Kinh nghiệm làm việc (biến X7). Mức tăng thu nhập trung bình là 3%, 5,8% và 2,2% ứng với mỗi thay đổi ở mức độ nghề nghiệp được đào tạo, thời gian lao động trong ngày và số năm kinh nghiệm. Trong khi đó, các yếu tố về Giới tính (X1), Trình độ học vấn (X3) lại có tác động ngược chiều với thu nhập. Theo Bảng 2, lao động nữ thanh niên

DTTS chiếm tỷ lệ cao hơn lao động nam ở cả các khu công nghiệp nghiên cứu. Tuy nhiên, các công nhân nữ người thiểu số có xu hướng được hưởng mức thu nhập thấp hơn khoảng 4,8% so với các lao động nam giới. Có thể lý giải cho điều này khi các lao động nam sẽ phù hợp với các công việc nặng nhọc, có áp lực công việc lớn hơn và sẽ có mức thù lao hậu hĩnh hơn. Với biến số trình độ học vấn, người lao động có trình độ học vấn cao hơn một bậc lại có mức thu nhập bình quân thấp hơn khoảng 3,6% so với các lao động khác. Có thể lý giải hiện tượng này qua đặc điểm công việc của người công nhân tại các khu công nghiệp, trong đó trình độ học vấn cao không phải là yếu tố quan trọng hàng đầu của nhà tuyển dụng khi lựa chọn người lao động. Do ở đây, công việc thiên về tay chân, làm việc chủ yếu theo các quy trình thao tác cố định, được hướng dẫn qua quá trình đào tạo nghề là chính. Với đặc thù này, những lao động tập trung cho đào tạo nghề từ sớm (X4) sẽ có xu hướng đạt được mức thu nhập tốt hơn so với các lao động dành thời gian cho các chương trình đào tạo để đạt trình độ học vấn cao hơn (X3). Ở khía cạnh các công việc mà người lao động từng làm trước đây (nhóm X8), chỉ có biến giả X8_3

(nhóm những người từng làm công nhân/làm thuê) có hệ số hồi quy có ý nghĩa thống kê. Tuy nhiên, khi so sánh với nhóm tham chiếu là những lao động từng làm các nghề nghiệp khác, thì nhóm thanh niên thiếu số từng làm công nhân/làm thuê trước đây lại có mức thu nhập thấp hơn khoảng 6,1%. Có thể giải thích

bởi tính chất linh hoạt trong kỹ năng của những người từng làm các công việc khác nhau sẽ là lợi thế giúp họ có nhiều cơ hội nắm bắt được những vị trí phù hợp, có yêu cầu đặc biệt hơn, giúp họ có mức thu nhập tốt hơn nhóm còn lại.

BẢNG 5. KẾT QUẢ HỒI QUY TUYẾN TÍNH CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG DÂN TỘC THIỂU SỐ TẠI CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

Biến số	THÁI NGUYÊN		BÌNH DƯƠNG		QUẢNG NAM		TỔNG	
	Hệ số B	Hệ số Sig.	Hệ số B	Hệ số Sig.	Hệ số B	Hệ số Sig.	Hệ số B	Hệ số Sig.
C	6,720	0,000	6,681	0,000	6,592	0,000	6,876	0,000
X1	-0,019	0,120	-0,027**	0,048	-0,018	0,426	-0,048***	0,000
X2	-0,003*	0,065	0,002	0,140	-0,002	0,353	0,000	0,750
X3	0,004	0,743	-7,6E-05	0,994	0,001	0,942	-0,036***	0,000
X4	0,028***	0,001	0,039***	0,000	0,044***	0,000	0,030***	0,000
X5	-0,001	0,935	-0,003	0,849	0,004	0,799	-0,008	0,495
X6	0,029***	0,004	0,065***	0,000	0,059***	0,000	0,058***	0,000
X7	0,038***	0,000	0,014*	0,063	0,007	0,440	0,022***	0,000
X8_1	0,020	0,286	-0,009	0,790			-0,025	0,174
X8_2	0,049	0,154	0,021	0,622	0,024	0,531	0,006	0,844
X8_3	0,000	0,987	0,006	0,870	0,026	0,106	-0,061***	0,006
X8_4					0,028	0,598	-0,096	0,271
X8_5	-0,030	0,235	0,021	0,553	0,004	0,857	-0,047	0,031
Số mẫu	160		115		60		335	
Hệ số xác định R2	0,287		0,648		0,580		0,428	
Hệ số R2 điều chỉnh	0,234		0,611		0,483		0,407	

Trong đó: Y: Log tự nhiên của thu nhập; X1: Giới tính (tham chiếu nhóm lao động nữ); X2: Tuổi; X3: Trình độ học vấn; X4: Đào tạo nghề; X5: Hôn nhân (tham chiếu nhóm độc thân/ly hôn); X6: Số giờ làm việc; X7: Số năm làm việc; X8_1 tới X8_5: Các nghề nghiệp mà nhóm thanh niên thiếu số từng làm trước khi đến KCN (nông nghiệp, kinh doanh/buôn bán nhỏ, công nhân/làm thuê, công chức/viên chức, thất nghiệp) tham chiếu với nhóm các lao động từng làm các công việc không cụ thể khác.

, **, *: Mức ý nghĩa thống kê ở 10%, 5% và 1%.*

Với khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, mức thu nhập của người lao động có tương quan cùng chiều của yếu tố Đào tạo nghề, Số giờ làm việc trong ngày và Kinh nghiệm (số năm làm việc). Về chi tiết, với các

điều kiện khác không đổi, cứ tăng lên một bậc đào tạo nghề, công nhân tại Thái Nguyên có cơ hội tăng thêm 2,8% thu nhập. Tương tự, người lao động có thời gian làm trong ngày và thâm niên công tác càng lớn sẽ có mức thu nhập

càng cao, với các yếu tố khác không đổi. Trong khi đó, các yếu tố như Giới tính, Độ tuổi lại có tác động ngược chiều tới mức thu nhập. Ngoài ra, tác động của các yếu tố khác như Trình độ học vấn và Trạng thái hôn nhân tới thu nhập của người lao động DTTS lại không có ý nghĩa thống kê khi giá trị p đều lớn hơn 0,1 (10%). Tương tự, với yếu tố nghề nghiệp trước khi đến khu công nghiệp, các nghề nghiệp được nhóm lao động thanh niên từng làm chưa thể hiện được tác động rõ rệt tới mức thu nhập của họ khi tới làm tại các khu công nghiệp do các hệ số đều không có ý nghĩa thống kê.

Với khu công nghiệp tại Bình Dương, các xu hướng tác động tích cực tới thu nhập của người lao động thanh niên DTTS đều khá tương đồng với Thái Nguyên. Trong đó, số giờ làm việc tăng ca trong ngày có mức tác động rất lớn tới thu nhập ở mức chênh lệch 6,5% khi so sánh với những người không tăng ca. Người lao động có trình độ đào tạo nghề cũng như thâm niên làm việc cao hơn đều có mức thu nhập tốt, với 3,9% và 1,4% cao hơn so với mặt bằng lao động chung. Các lao động nam giới tại Bình Dương cũng có xu hướng nhận được mức thù lao cao hơn 2,7% so với lao động nữ. Tác động của các biến như Độ tuổi, Trình độ học vấn, Hôn nhân, Nghề nghiệp trước đây, tới mức thu nhập đều không có ý nghĩa thống kê.

Với trường hợp thanh niên DTTS làm việc tại khu công nghiệp ở Quảng Nam, có thể thấy chỉ có 02 trên 08 biến số có mối tương quan có ý nghĩa thống kê đối với mức thu nhập. Đó là Đào tạo nghề và Số giờ làm việc trong ngày. Cả hai yếu tố này đều có tác động rõ rệt tới sự cải thiện thu nhập của người lao động. Về chi tiết, khi người lao động có tay nghề, họ sẽ có thù lao cao hơn 4,4% so với các lao động khác. Việc tăng ca, làm nhiều giờ trong ngày cũng có tác động rõ rệt tới thu nhập của người lao động với 5,9% thu nhập cao hơn khi các yếu tố

khác là không đổi. Trong khi đó, nghề nghiệp trước đây của người lao động chưa thể hiện ảnh hưởng rõ rệt tới mức thu nhập của họ khi các kết quả hồi quy đều không có ý nghĩa thống kê.

Kết luận

Hầu hết thanh niên DTTS trong mẫu khảo sát di cư tới các khu công nghiệp có xuất thân từ vùng nông nghiệp, nông thôn và đa phần trong số họ có hoàn cảnh kinh tế nghèo, cận nghèo. Các yếu tố thu nhập cao, nhiều cơ hội việc làm tại khu công nghiệp và công việc ở nông thôn vất vả nhưng hiệu quả thấp có ảnh hưởng nhiều nhất tới quyết định di cư của họ. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới thu nhập cho thấy, mặc dù có sự khác nhau giữa các địa phương; song nhìn chung Giới tính, Đào tạo nghề, Số giờ làm việc và Kinh nghiệm (số năm làm việc) là các yếu tố ảnh hưởng rõ rệt nhất và có ý nghĩa thống kê tới mức thu nhập của người lao động. Về chi tiết, ở góc độ người lao động, có thể thấy yếu tố đào tạo chuyên môn nghiệp vụ, kinh nghiệm làm việc và thời lượng lao động trong ngày sẽ là tác nhân quyết định rõ rệt tới mức thu nhập của nhóm lao động thanh niên DTTS. Song song với đó, cũng cần phải có sự khuyến khích từ phía người sử dụng lao động để tạo thêm các cơ hội giúp người lao động được đào tạo, nâng cao nghiệp vụ; tạo cơ hội việc làm cho các lao động mới và có sự điều phối thời gian làm việc hợp lý, phù hợp với khả năng của người lao động. Hiện tồn tại sự chênh lệch thu nhập theo giới tính ở người lao động với phần thu nhập cao hơn ở nam giới. Do đó, người sử dụng lao động cũng cần lưu ý, tránh có các hành vi phân biệt đối xử tại nơi làm việc. Đây là các vấn đề mà bản thân người di cư cũng như các cấp quản lý cần chú ý để hạn chế những ảnh hưởng tiêu cực và rủi ro trong quá trình di cư và hòa nhập xã hội của nhóm thanh niên DTTS tại các khu công nghiệp.

Tài liệu tham khảo

1. CARE Quốc tế tại Việt Nam (2020). *Lao động di cư trong cộng đồng dân tộc thiểu số: Thực trạng và hàm ý chính sách*. Báo cáo tóm lược tháng 3/2020, tr.5-9.
2. Deng - Shing Huang, Chun - Chien Kua and Yo - Yi Huang (2010). The diffirently among regions and urbanization in Taiwan. *Journal of North-East Asia Research*. North-East Asia Research Institute, pp. 39-54.
3. Friendly, Michael (1991). *Statistical Graphics for Multivariate Data*. Paper presented at the SAS SUGI 16 Conference, Apr, 1991.
4. Harris, John H. and Micheal Torado (1970). Migration, unemployment and development: A two-sector analysis, *American Economic Review*, Volume 60, Issue 1, p.126-142.
5. Lương Minh Ngọc, Lò Thùy Dung và Đỗ Quý Dương (2019). *Định vị cơ hội và thách thức: Nghiên cứu thanh niên dân tộc thiểu số di cư tại thành thị miền Bắc Việt Nam*. Institute for Studies of Society, Economy and Environment (ISEE). Hà Nội, tháng 03, 2019. Tr.5-7.
6. Mincer, J. (1958). Investment in human capital and personal income distribution, *Journal of Political Economy*, Vol 66, p.281-302.
7. Mincer, J.(1974). *Schooling, Experience and Earnings*. New York, NY: Columbia University Press.
8. Ngô Thanh Phương, Đặng Bảo Nguyệt, Nguyễn Thị Thanh Nhân, Lê Thị Linh Chi (2020). *Lao động di cư trong cộng đồng dân tộc thiểu số: Thực trạng và hàm ý chính sách*, Tổ chức Care International, 2020.
9. Nguyễn Thị Thuận (2019). Một số kết quả đạt được sau 20 năm thực hiện Chương trình 135 và những vấn đề đặt ra. *Tạp chí Công sản*. ISSN 2734-9071 truy cập ngày 1/8/2021 tại https://tapchiconsan.org.vn/van_hoa_xa_hoi/-/2018/54519/mot-so-ket-qua-dat-duoc-sau-20-nam-thuc-hien-chuong-trinh-135-va-nhung-van-de-dat-ra.aspx#.
10. Nguyễn Văn Sửu (2014). *Công nghiệp hóa. đô thị hóa và biến đổi sinh kế ở ven đô Hà Nội*, Nxb Tri thức, Hà Nội. Tr.65-80.
11. Porter, Michael M and Niksiar Pooya (2018). Multidimensional mechanics: Performance mapping of natural biological systems using permutated radar charts. *PLOS ONE*. 13 (9):e0204309. doi:10.1371/journal.pone.0204309.
12. Trần Văn Kham và Nguyễn Văn Chiêu (2016). Nghiên cứu về thực trạng đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số: nhìn từ khía cạnh việc làm và thu nhập. Truy cập ngày 15/8/2021 tại https://www.researchgate.net/publication/311970320_Nghien_cuu_ve_thuc_trang_doi_song_cua_dong_bao_dan_toc_thieu_so_nhin_tu_khia_canh_viec_lam_va_thu_nhap.

Thông tin tác giả:**1. Đặng Văn Minh, GS. TS.**

- Đơn vị công tác: ĐH Nông Lâm, ĐH Thái Nguyên.
- Email: minhhdv@tnu.edu.vn

Ngày nhận bài: 24/5/2021

Ngày nhận bản sửa: 5/7/2021

Ngày duyệt đăng: 26/8/2021

2. Đặng Trung Kiên, TS.

- Đơn vị công tác: ĐH Kinh tế và Quản trị Kinh doanh, ĐH Thái Nguyên.

3. Nguyễn Đỗ Hương Giang, TS.

- Đơn vị công tác: ĐH Nông Lâm, ĐH Thái Nguyên.

4. Trần Thị Thùy Linh, TS.

- Đơn vị công tác: ĐH Kinh tế và Quản trị Kinh doanh, ĐH Thái Nguyên.